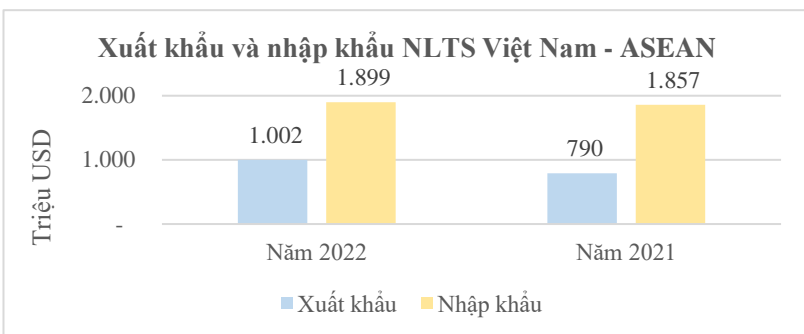


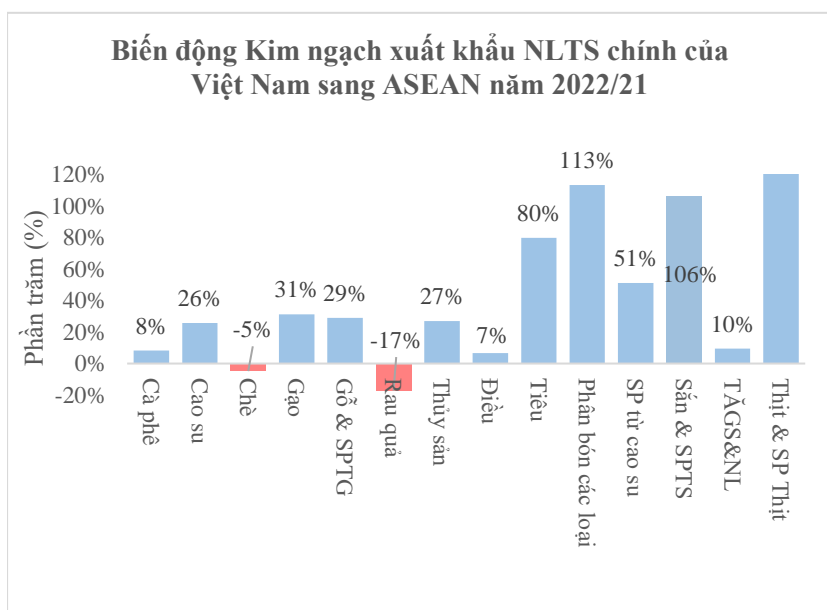
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường ASEAN



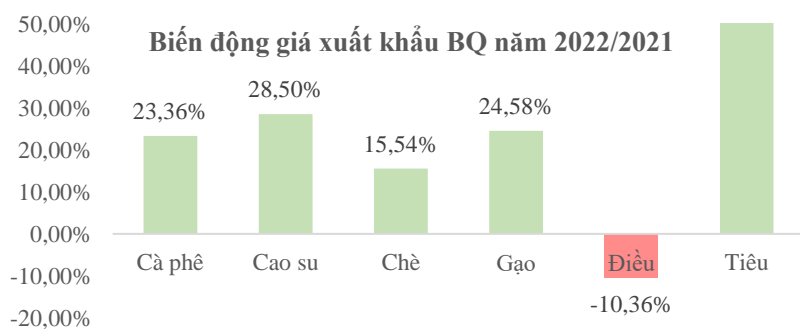
So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – ASEAN (3T/ 2022 – 3T/ 2021)

- Xuất khẩu ▲ 26,74%
- Nhập khẩu ▲ 2,22%



So sánh 3T-2021/ 2020

- Cà phê ▲ 8,25%
- Cao su ▲ 25,68%
- Chè ▼ -4,81%
- Gạo ▲ 31,25%
- Gỗ và SP Gỗ ▲ 29,02%
- Rau quả ▼ 17,29%
- Thủy sản ▲ 26,84%
- Hạt điều ▲ 6,61%
- Hạt tiêu ▲ 79,79%
- Phân bón ▲ 113,17%
- SP từ cao su ▲ 51,11%
- Sản & SP sản ▲ 106,40%
- TĂGS và NL ▲ 9,51%
- Thịt và SP thịt ▲ 516%



So sánh giá xuất khẩu BQ T3-2022/2021

- Cà phê ▲ 23,36%
- Cao su ▲ 28,50%
- Gạo ▲ 15,54%
- Hạt điều ▼ 10,36%
- Hạt tiêu ▲ 56,12%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

3 tháng đầu năm, xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm 17,36% tổng xuất khẩu NLTS của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang các nước ASEAN đạt hơn 1 tỷ USD, tăng 26,74% so với cùng kỳ năm 2021, trong khi nhập khẩu đạt 1,8 tỷ USD, tăng 2,22% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng tháng 3/2022, kim ngạch xuất khẩu NLTS đạt 343,1 triệu USD, tăng 11,86% so với tháng trước và tăng 4,76% so với cùng kỳ năm 2021.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN trong tháng 3/2022 là gạo (chiếm 24%), thủy sản (chiếm 20%), cà phê (chiếm 10%), gỗ và sản phẩm gỗ (chiếm 9%), phân bón các loại (chiếm 8%). So với tháng 3/2021, có 10/13 mặt hàng NLTS có kim ngạch xuất khẩu tăng, cao nhất là sản và sản phẩm từ sản (tăng 444%), phân bón các loại (136%); hạt tiêu (105%); cao su (76,09%). Trong khi đó, có 3/13 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm, giảm nhiều nhất là gạo (giảm 29%); hàng rau quả (giảm 9%). *Chi tiết tại phụ lục đính kèm).*

Bộ Thương mại Thái Lan đã công bố kế hoạch xuất khẩu 530.000 tấn trái cây tươi sang Trung Quốc trong năm 2022. Trong đó, 390.000 tấn trái cây (tương đương 83%) sẽ được xuất khẩu bằng đường biển thông qua 5 hãng tàu - Cosco, SITC, Yang Ming, Maersk và Wanhai - đến 6 cảng Trung Quốc là Shekou (26,5%), Nansha (20%), Hong Kong (20%), Zhanjian (13,5%), Xinzhou (13,5%) và Xiamen (6,5%); 36.000 tấn (tương đương 6,5%) sẽ được xuất khẩu bằng đường hàng không thông qua Thai Airways International, Thai Lion Air, AirAsia X và China Southern Airlines đến 3 sân bay của Trung Quốc là Quảng Châu (80%), Thâm Quyển (13%) và Côn Minh (7%); 10,5% còn lại sẽ được xuất khẩu bằng đường bộ qua 4 cửa khẩu là Mohan, Hữu Nghị Quan, Đông Hưng và Bằng Tường.

Theo Bộ Nông nghiệp Philippines (DA), tỷ lệ mắc dịch tả heo châu Phi (ASF) tại quốc gia Đông Nam Á này đã giảm đi đáng kể sau khi loại virus gây tử vong cao ở heo bùng phát lần đầu tiên vào năm 2019. Dữ liệu từ DA cho thấy tính đến ngày 31/3, các ca nhiễm bệnh hiện chỉ được báo cáo ở hai khu vực, 4 tỉnh, 7 thành phố và 20 quận. Đây là mức giảm đáng kể so với mức cao 3.657 quận ở 678 thành phố và thành phố trực thuộc trung ương, tại 51 tỉnh, được ghi nhận kể từ năm 2019.

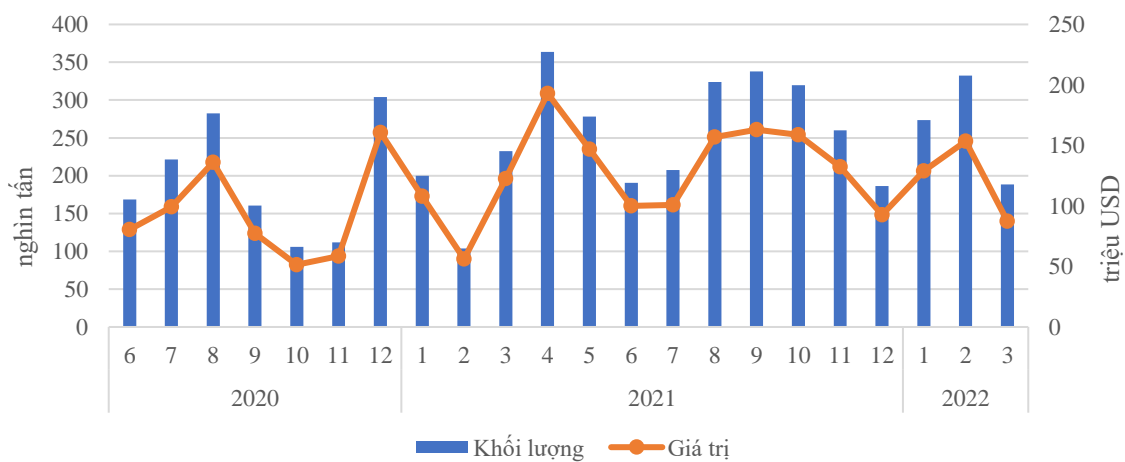
In-đô-nê-xi-a là thị trường cung cấp tôm lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ trong tháng 2/2022, đạt 14.176 tấn, trị giá 137,8 triệu USD, tăng 45% về lượng và tăng 62% về trị giá so với tháng 2/2021; Giá nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ thị trường In-đô-nê-xi-a trung bình ở mức 9,72 USD/kg, tăng 13% so với tháng 2/2021 và tăng 5% so với tháng 1/2022.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 3/2022, Việt Nam xuất khẩu được 188,3 nghìn tấn gạo, trị giá 87,3 triệu USD sang thị trường ASEAN, giảm 43,3% về khối lượng và 43,1% về giá trị so với tháng trước; và giảm 18,9% về khối lượng và 28,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 3 tháng đầu năm 2022 đạt 793,9 nghìn tấn, trị giá 369,7 triệu USD, tăng 48,0% về khối lượng và 29,0% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

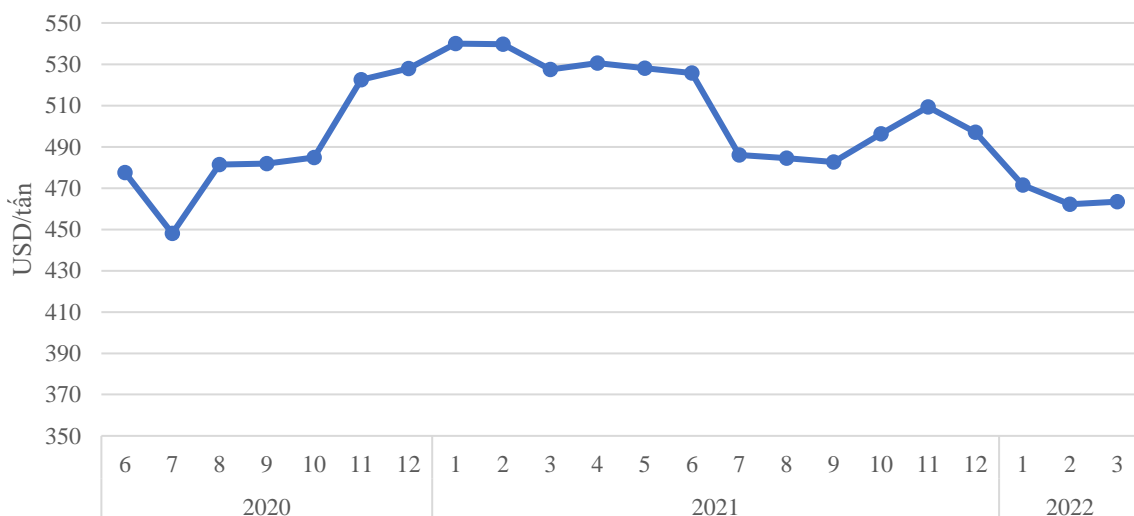
Hình 1. Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường ASEAN tháng 3/2022 đạt 463,5 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng trước và giảm 12,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 2. Giá gạo xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

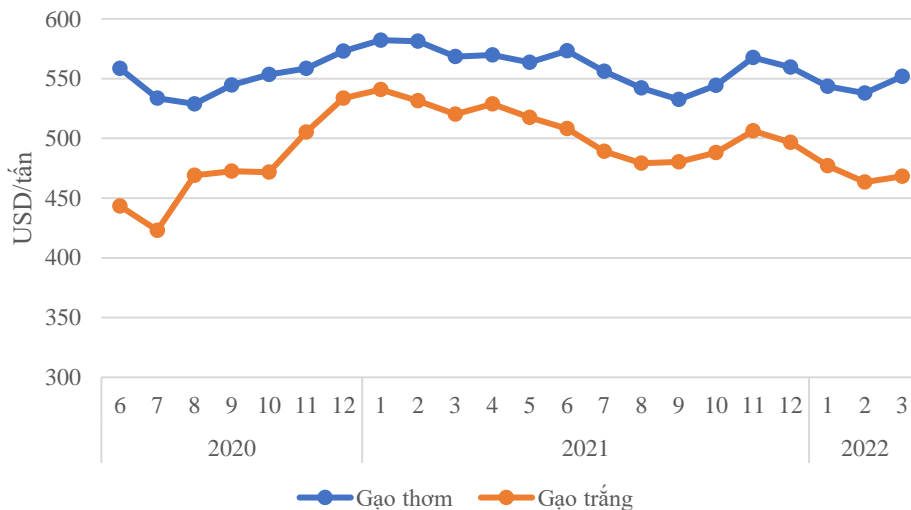


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 3/2022, gạo trắng là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN đạt 112,0 nghìn tấn, trị giá 53,6 triệu USD, chiếm 63,7% về khối lượng và 61,4% về giá trị; so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo trắng sang ASEAN đã giảm 14,2% về khối lượng và 26,3% về giá trị.

Giá gạo trắng tháng 3/2022 đạt trung bình 468,1 USD/tấn, tăng 1,0% so với tháng trước nhưng giảm 10,0% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo thơm đạt 551,9 USD/tấn, tăng 2,6% so với tháng trước nhưng giảm 2,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3. Giá một số loại gạo xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

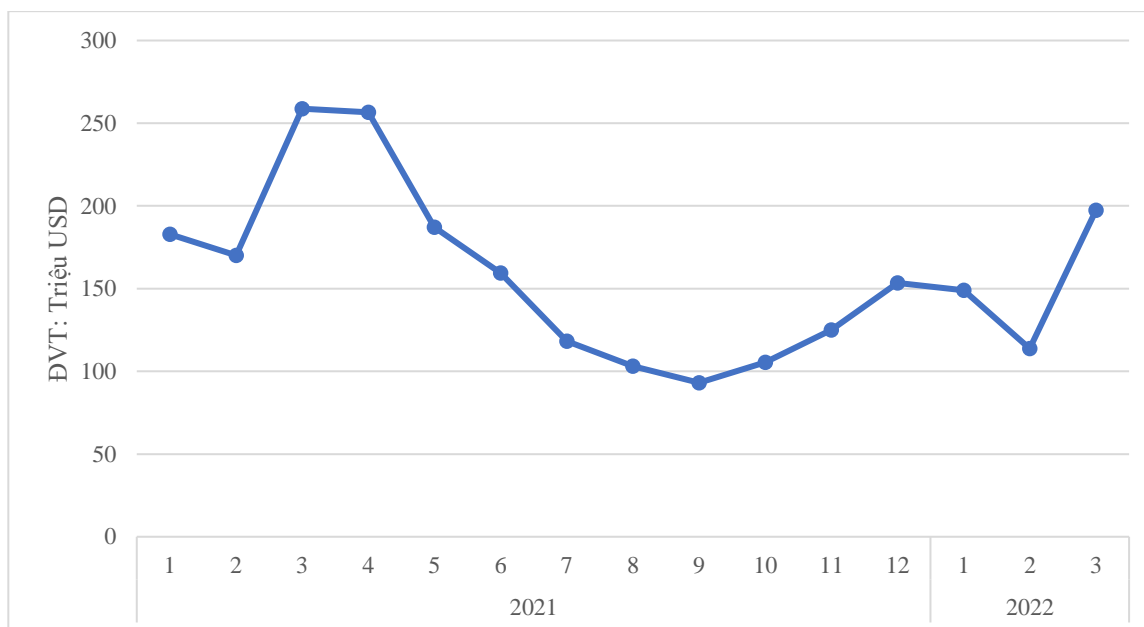
2. RAU QUẢ

Số liệu thống kê được công bố ngày 22/4 cho thấy xuất khẩu xoài tươi của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2022 đã tăng 15% (11 triệu USD) so với cùng kỳ năm ngoái. Malaysia là thị trường nhập khẩu nhiều xoài tươi của Thái Lan nhất, chiếm tới 46%, tiếp theo là Hàn Quốc (34%), Nhật Bản (8%), Myanmar (4%) và Việt Nam (2%). Những thị trường này nằm trong số 18 đối tác mà Thái Lan có các hiệp định thương mại tự do song phương (FTA), bao gồm 10 thành viên của ASEAN, Trung Quốc và Khu hành chính đặc biệt Hong Kong (Trung Quốc), Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand, Ấn Độ, Chile và Peru. Có 15 trong số 18 đối tác FTA miễn thuế nhập khẩu đối với xoài tươi của Thái Lan, trong khi chỉ có 3 đối tác vẫn đánh thuế là Lào (5%), Campuchia (5%) và Hàn Quốc (24%).

Ngày 22/4, chuyến tàu chở 142 thùng với hơn 3.000 tấn sầu riêng tươi của Thái Lan đã cập cảng Nam Sa, Quảng Châu, Trung Quốc. Đây là tuyến tàu tốc hành, chỉ mất 4 ngày để vận chuyển sầu riêng từ cảng Laem Chabang ở Thái Lan đến cảng Nam Sa.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 3 năm 2022 đạt 23,5 triệu USD, chiếm 6,8% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 27,9% so với tháng trước và giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này đạt 63,1 triệu USD, chiếm 7,4% thị phần, giảm 17,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 4. Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường ASEAN

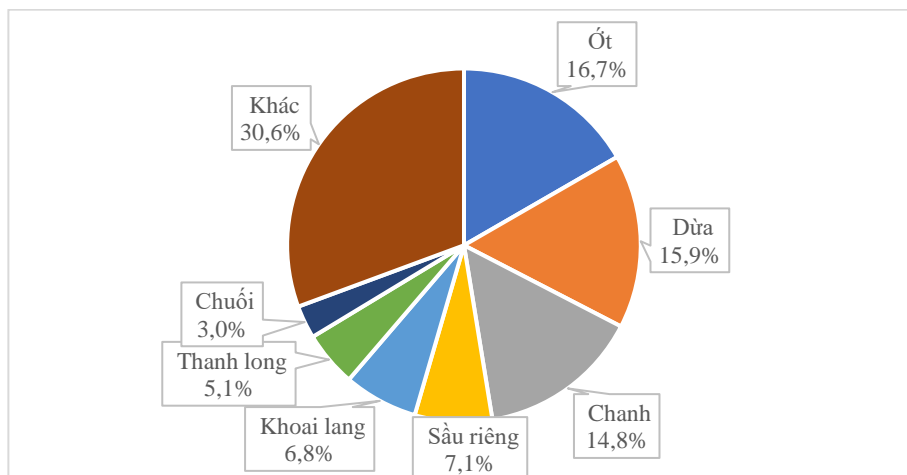


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN tháng 3 năm 2022, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 19,7 triệu USD (chiếm 83,7% thị phần, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm 2021) và mặt hàng rau quả chế biến đạt 3,8 triệu USD (chiếm 16,3% thị phần), tăng 31,4%, trong đó: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (Mã HS: 2008) đạt 1,2 triệu USD (tăng 28,7% so với cùng kỳ năm trước); (ii) rau chế biến (không đông lạnh – Mã HS:2005) đạt 941,6 nghìn USD (tăng 14,5%); (iii) nước ép, nước cốt trái cây (Mã HS: 2009) đạt 811,7 nghìn USD (tăng 54,2%); v.v.

Trong tháng 3 năm 2022, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu sang ASEAN nhiều nhất bao gồm: ớt đạt 3,9 triệu USD (chiếm 16,7% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 19,3% so với cùng kỳ năm 2021; dứa đạt 3,7 triệu USD (chiếm 15,9%), giảm 62,5%; chanh đạt 3,4 triệu USD (chiếm 14,8%), tăng 655,7%; sầu riêng đạt 1,7 triệu USD (chiếm 7,1%), tăng 670,6%; khoai lang đạt 1,6 triệu USD (chiếm 6,8%), giảm 30,8%; thanh long đạt 1,2 triệu USD (chiếm 5,1%), giảm 14,1%; v.v

Hình 5. Cơ cấu rau quả chính xuất khẩu sang ASEAN tháng 3/2022



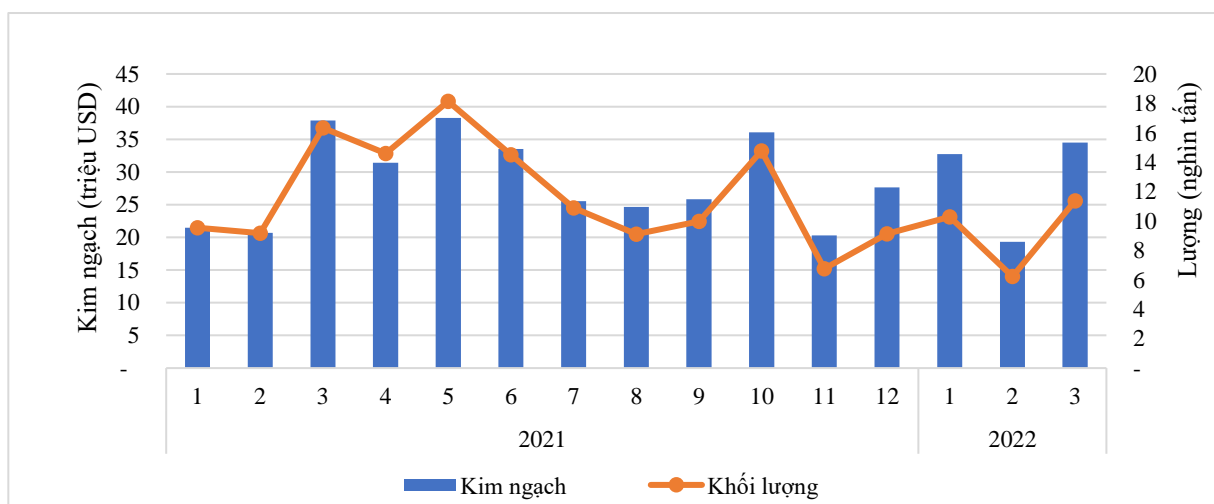
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường ASEAN tháng 3 năm 2022 đạt 26,3 triệu USD, chiếm 18,3% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường này đạt 65,8 triệu USD, chiếm 34,9% thị phần, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 3/2022, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: đậu xanh đạt 15,8 triệu USD (chiếm 60,3%), tăng 43,8% so với cùng kỳ năm 2021; xoài đạt 3,8 triệu USD (chiếm 14,5%), giảm 35,8%; nhãn đạt 1,1 triệu USD (chiếm 4,1%), giảm 8,4%; chuối đạt 0,95 triệu USD (chiếm 3,6%), giảm 24,7%; v.v

3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 03/2022 ước đạt 11,4 nghìn tấn với trị giá 34,5 triệu USD, tăng 82,7% về lượng và 78,4% về giá trị so với tháng trước, và giảm 30,4% về lượng và 8,9% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

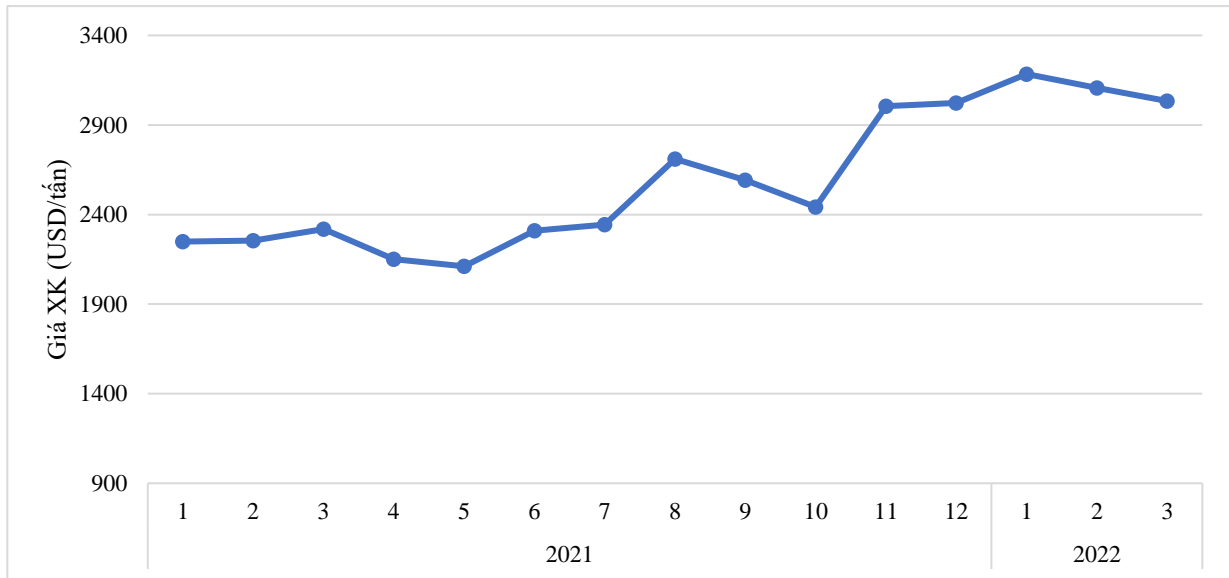
Hình 6. Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Việt Nam sang ASEAN tháng 03/2022 đạt 3.034 USD/tấn, giảm 2,4% so với tháng trước nhưng tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước.

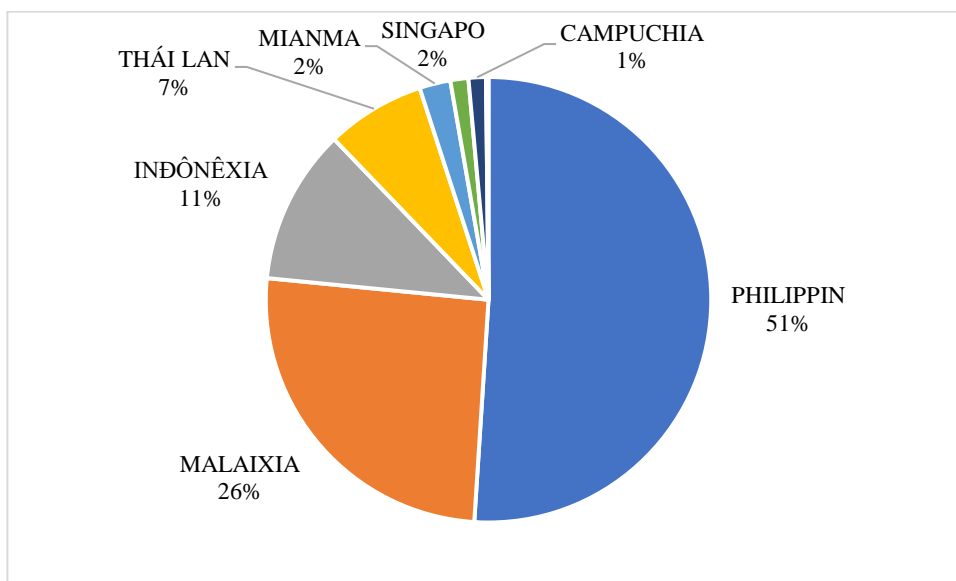
Hình 7. Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 03/2022, Philippines là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 17,6 triệu USD, chiếm 51,0% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 8,8 triệu USD, chiếm 25,5%. Tiếp theo là Indonesia, Thái Lan và Myanmar chiếm lần lượt 11,3%, 7,2% và 2,3% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN.

Hình 8. Cơ cấu xuất khẩu cà phê sang các quốc gia thị trường ASEAN

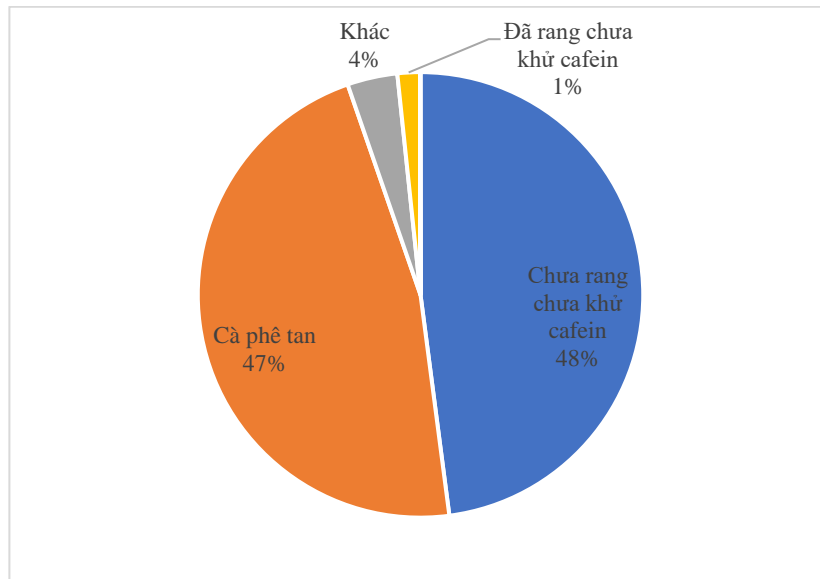


Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Trong tháng 03/2022, cà phê chưa rang chưa khử cafein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường ASEAN đạt 16,5 triệu USD, chiếm 47,9% tổng giá trị

xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê tan với kim ngạch 16,1 triệu USD, chiếm 46,8% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê đã rang chưa khử cafein chiếm 1,6% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

Hình 9. Cơ cấu sản phẩm, cà phê xuất khẩu sang ASEAN

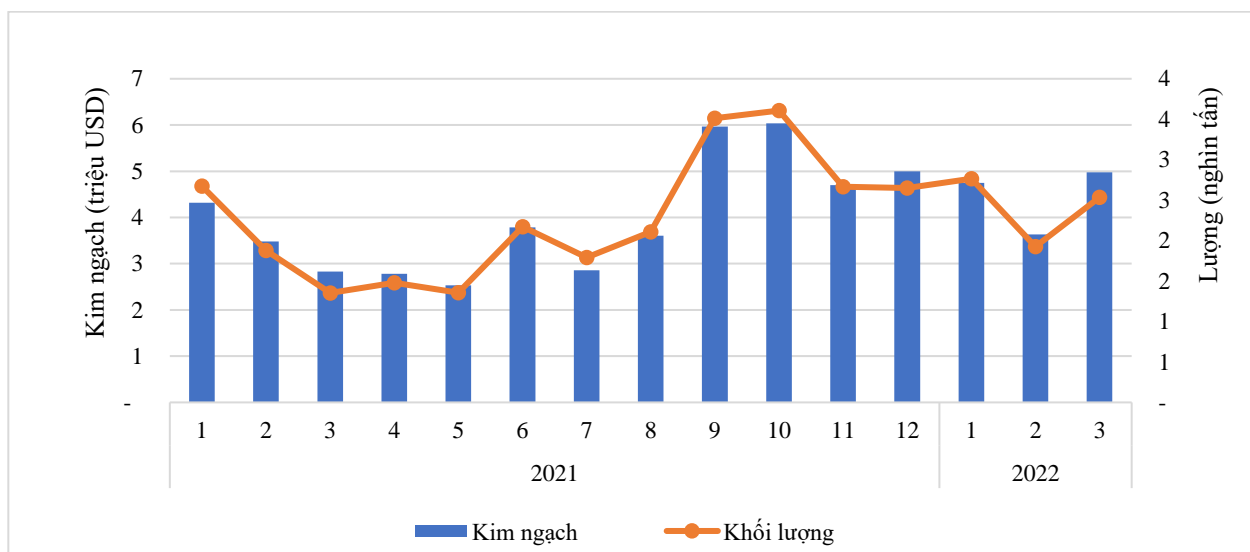


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 03/2022, xuất khẩu cao su sang các quốc gia ASEAN ước đạt 2,5 nghìn tấn với trị giá 5,0 triệu USD, tăng 31,6% về khối lượng và 37,1% về giá trị so với tháng trước, và tăng 87,3% về khối lượng và 76,1% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

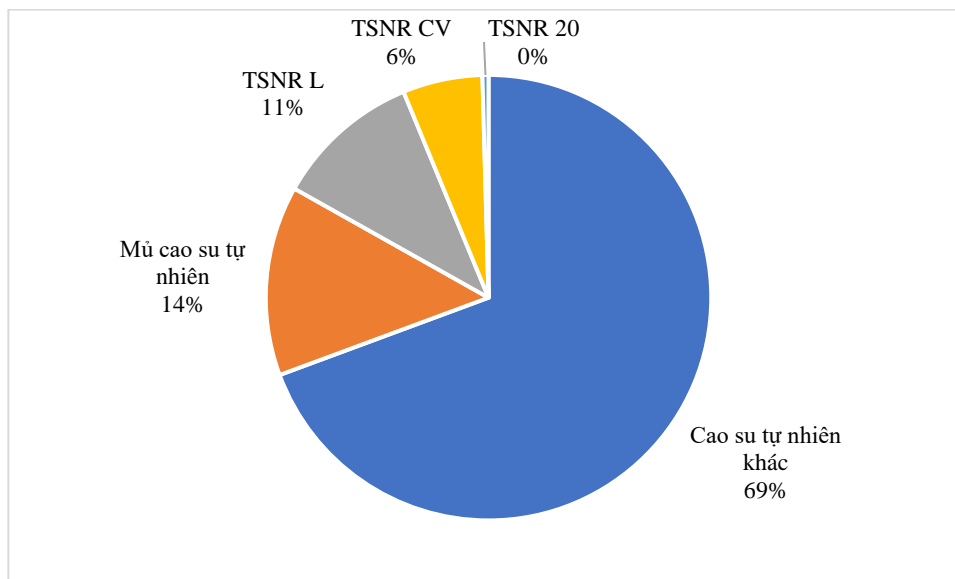
Hình 10. Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 03/2022, mù cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang các quốc gia ASEAN đạt 607,5 nghìn USD, chiếm 13,8% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là TSNR L với kim ngạch 467,9 nghìn USD, chiếm 10,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR CV chiếm 5,8% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

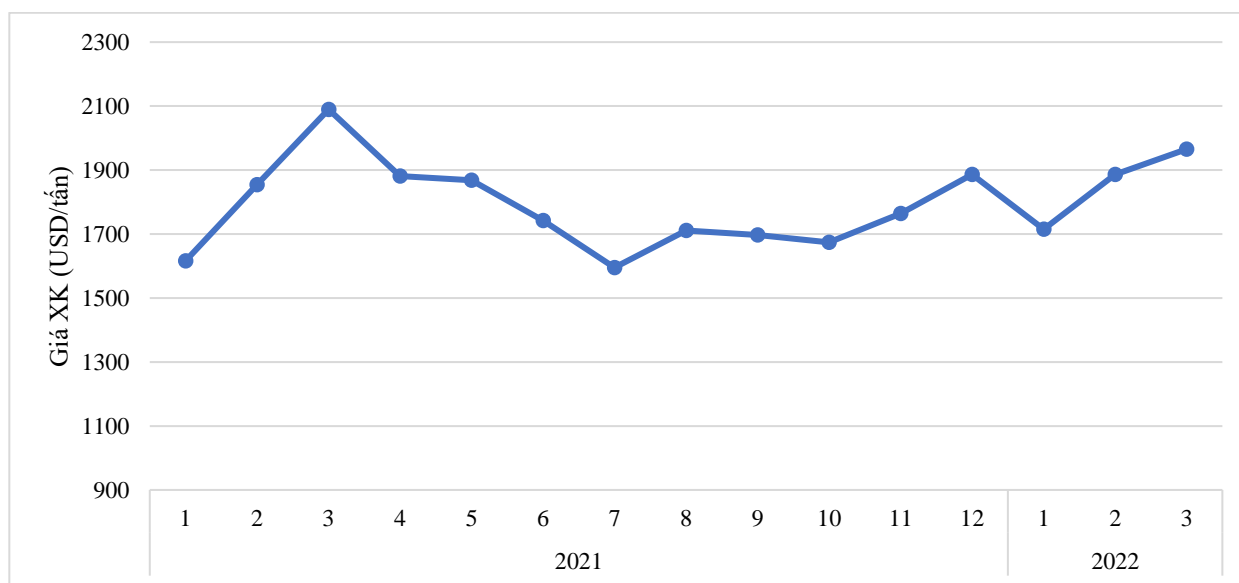
Hình 11. Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang ASEAN theo kim ngạch tháng 3/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang các quốc gia ASEAN đạt mức 1.965 USD/tấn trong tháng 03/2022, tăng 4,2% so với tháng trước nhưng giảm 6,0% so với cùng kỳ 2021.

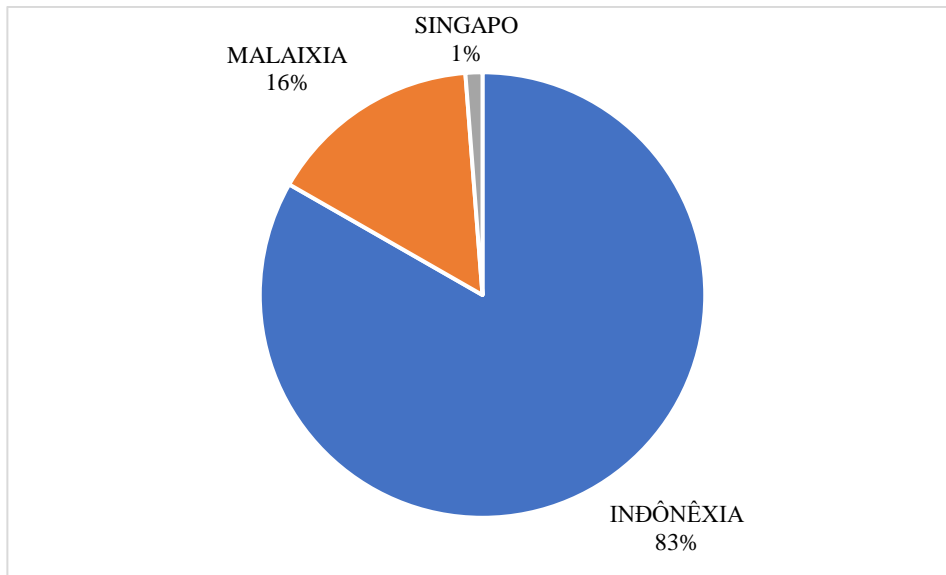
Hình 12. Giá cao su xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong khối ASEAN, tháng 03/2022, Indonesia là quốc gia nhập khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Việt Nam với 4,1 triệu USD, chiếm 83,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các quốc gia ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 771,6 nghìn USD, chiếm 15,5%.

Hình 13. Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường ASEAN

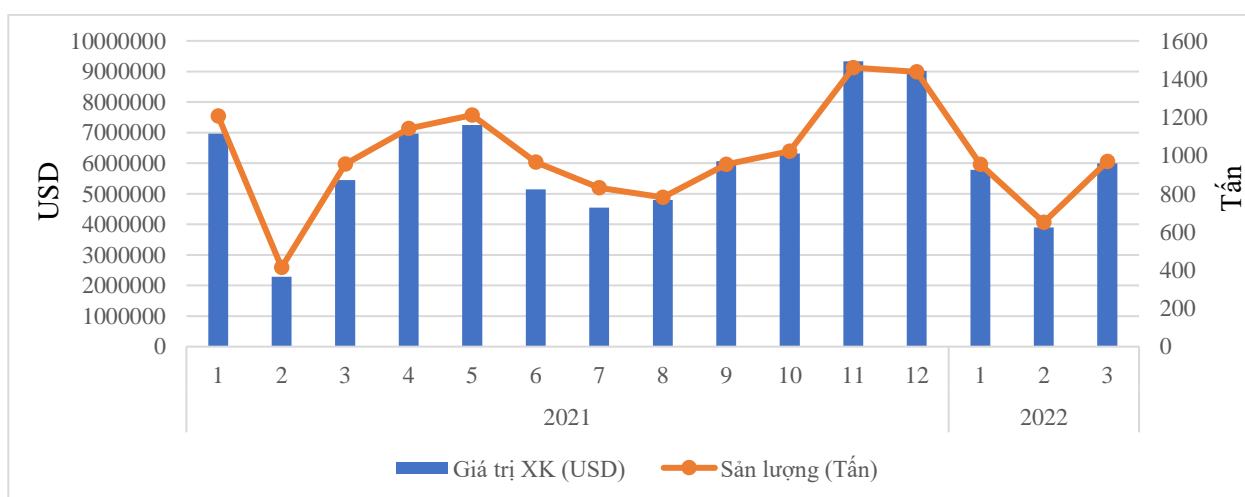


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 3/2022, Việt Nam xuất khẩu được 969 tấn điều, trị giá 5,98 triệu USD sang thị trường ASEAN, tăng 48,8% về khối lượng và 53,8% về giá trị so với tháng trước; nhưng chỉ tăng 1,4% về khối lượng và 9,9% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hình 14. Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường ASEAN

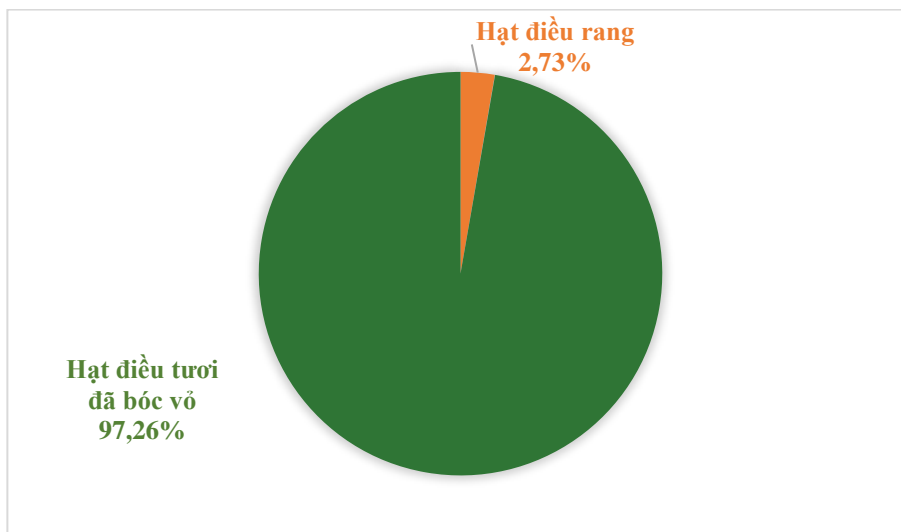


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2022, xuất khẩu hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tới 97,26%, tổng giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này, đạt 8,5 triệu USD, tăng 44,2% so với tháng trước và

13,9% so với cùng kỳ năm trước. Hạt điều rang chỉ chiếm khoảng 2,73%, đạt 0,2 triệu USD, giảm 16,3% so với tháng trước và 51,5% so với cùng kỳ năm trước.

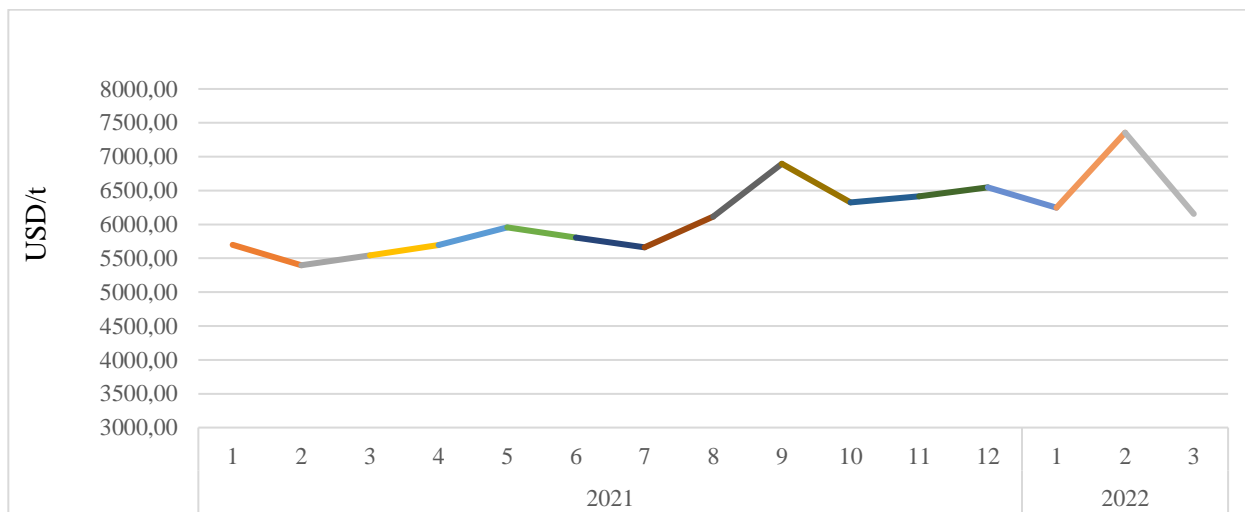
Hình 15. Cơ cấu xuất khẩu hạt điều xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu điều nhân trung bình sang thị trường ASEAN tăng mạnh so với tháng trước. Cụ thể, giá xuất khẩu trung bình trong tháng 3/2022 đạt 6.155 nghìn USD/tấn, giảm 16,3% so với tháng trước nhưng tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 16. Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

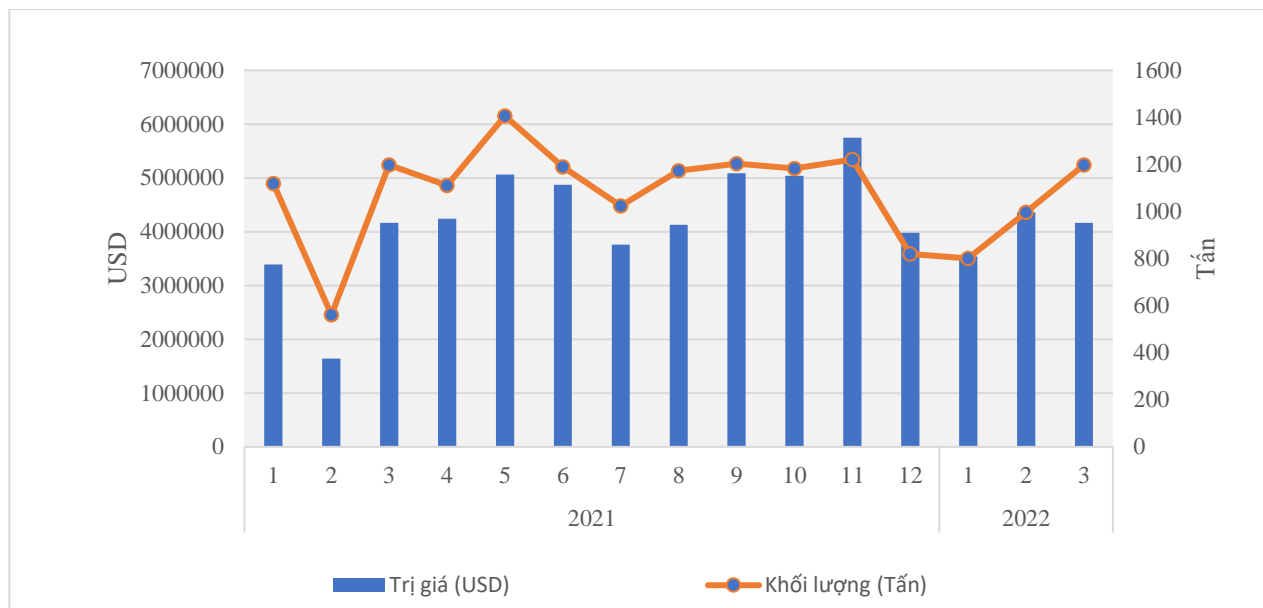


Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. HỒ TIÊU

Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang thị trường ASEAN tăng trở lại trong tháng 3/2022, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường này đạt 1.198 tấn hồ tiêu với trị giá 4,16 triệu USD, về khối lượng tăng 20,16% so với tháng trước nhưng giảm 61,42% so với năm trước, về giá trị giảm 4,56% so với tháng trước và 39,48% so với năm trước.

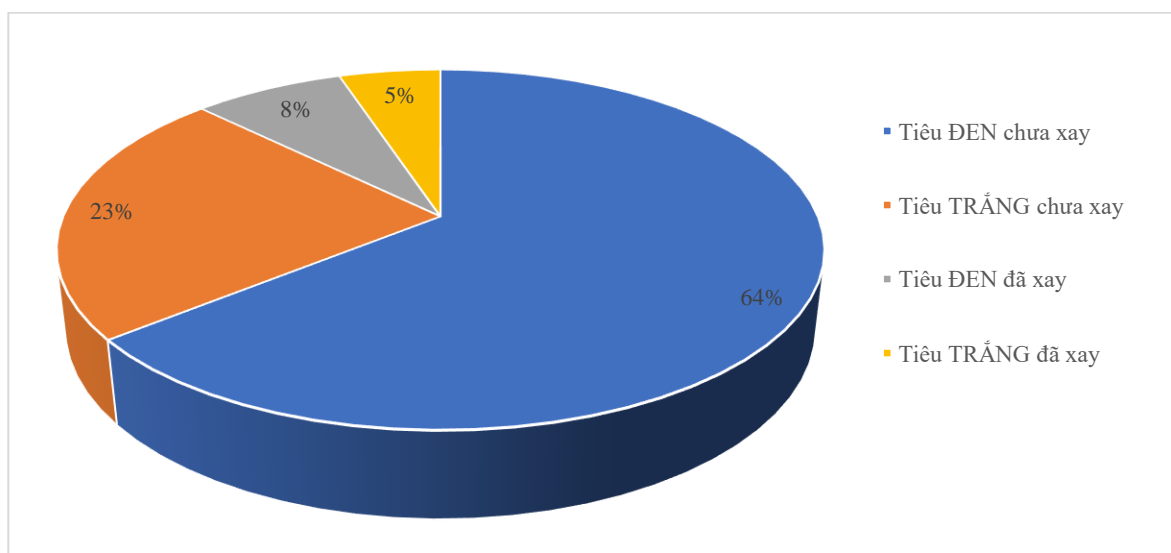
Hình 17. Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 3/2022, tiêu đen chưa xay vẫn tiếp tục là loại sản phẩm chính của Việt Nam sang ASEAN, chiếm 32,1% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 127,93% so với năm trước và 171,5% so với tháng trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 11,56%, tăng 94,05% so với tháng trước và 105,1% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 18. Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường ASEAN tháng 3/2022

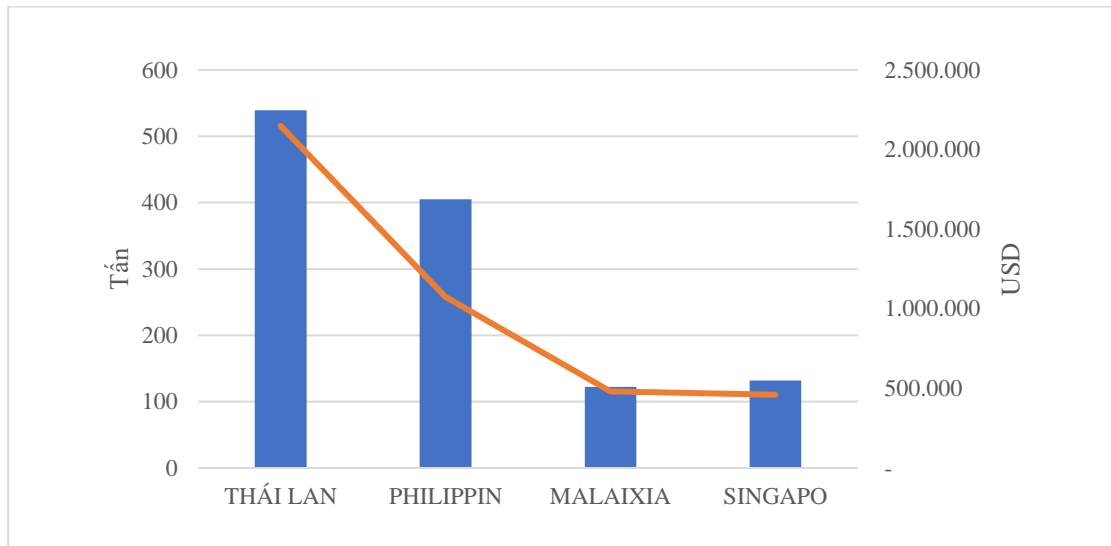


Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Quốc gia dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam trong khối ASEAN trong tháng 3/2022 là Thái Lan với 539 nghìn tấn, đạt 2,14 triệu USD (chiếm

51,6%), đứng thứ 2 là Phillipin với 405 nghìn tấn, đạt 1,07 triệu USD (chiếm 25,8%). Thấp nhất là Malaixia với 122 nghìn tấn, 480 nghìn USD (chiếm 11,5%)..

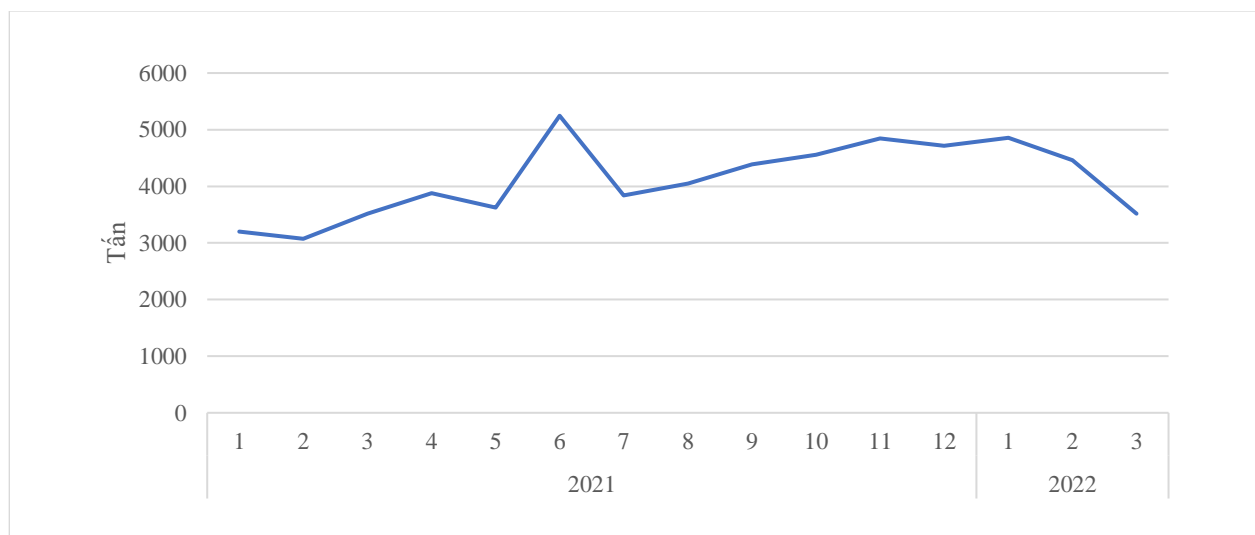
Hình 19. Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam thị trường ASEAN tháng 3/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá hồ tiêu xuất khẩu vào ASEAN trong tháng 3/2022 vẫn tăng, lên mức 3.516 USD/tấn, giảm 21,2% so với tháng trước nhưng tăng 58,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 20. Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

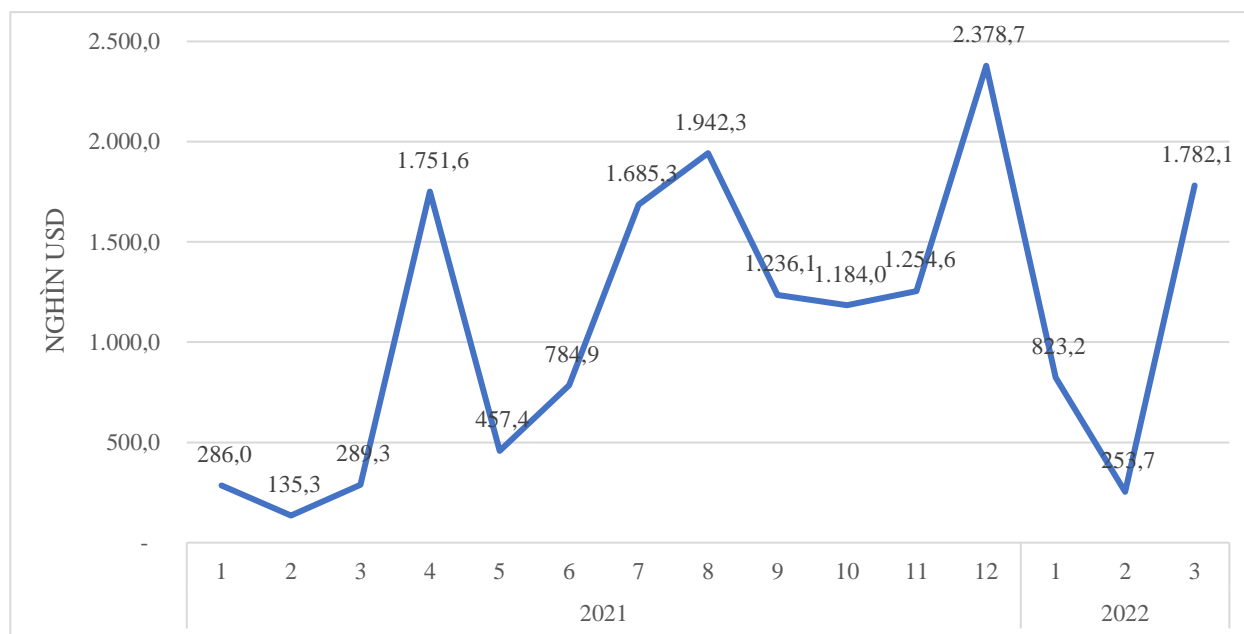
8. THỊT VÀ SẢN PHẨM THỊT

Theo trang Genesis, tính tới ngày 6/4, Philippines vẫn là quốc gia có giá heo hơi cao nhất thế giới, đạt gần 81.220 đồng/kg. Việt Nam duy trì ở vị trí thứ hai, với giá trung bình cả nước đạt 54.500 đồng/kg. Giá heo hơi tại Trung Quốc duy trì ở vị trí thứ 3, trung bình đạt hơn 45.410 đồng/kg.

Tại Philippines, khối lượng nhập khẩu thịt đã tăng 46% trong hai tháng đầu năm so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu do nhập khẩu thịt heo tăng mạnh, theo Cục Công nghiệp chăn nuôi Philippines (BAI). Cụ thể, BAI báo cáo rằng lượng thịt nhập khẩu trong hai tháng đầu năm đạt 162.100 tấn, tăng từ mức 111.300 tấn của năm ngoái. Trong đó quốc gia Đông Nam Á nhập khẩu lần lượt 85.8000 tấn thịt trong tháng 1 và 76.300 tấn thịt trong tháng 2. Thịt heo chiếm một nửa lượng thịt nhập khẩu, với 81.300 tấn, tăng 49% so với 54.600 tấn nhập khẩu trong hai tháng đầu năm 2021. Phần lớn thịt heo nhập khẩu là nội tạng và thịt heo cắt miếng, đạt tương ứng 31.800 tấn và 29.900 tấn, theo Philstar. Theo báo cáo của USDA, lượng thịt heo đông lạnh dự trữ của Philippines trong các kho đông lạnh đã tăng trong năm 2021 và đầu năm 2022, phản ánh vai trò ngày càng lớn của thịt heo nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu trong bối cảnh sản xuất trong nước vẫn bị hạn chế bởi dịch ASF

Trong tháng 3/2022, tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm thịt của Việt Nam sang các nước khu vực ASEAN có xu hướng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước đạt 1,7 triệu USD, tăng 516%.

Hình 21. Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường ASEAN

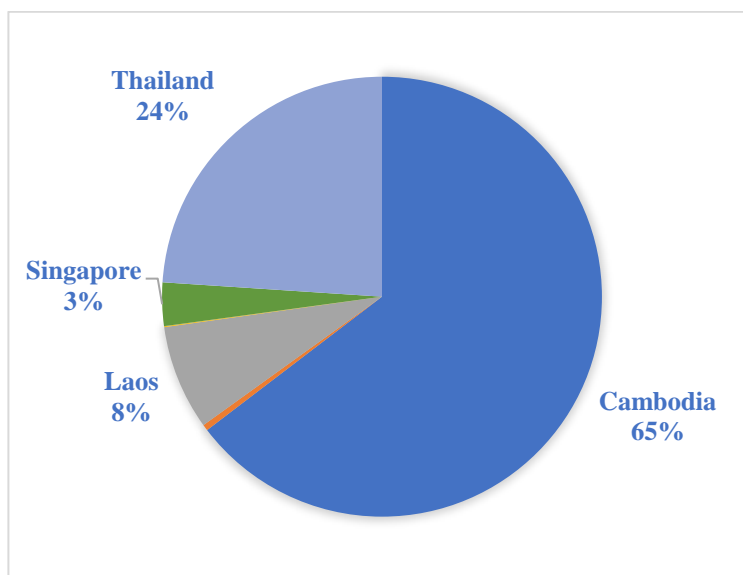


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Lợn sống là sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 3/2022, chiếm tới 49,2%, đạt 876,9 nghìn USD. Thịt trâu, bò đông lạnh đạt 332,7 nghìn USD, chiếm 18,2%; gia cầm sống đạt 201,7 nghìn USD chiếm 11,3%; thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 185,9 nghìn USD, chiếm 10,4% và thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối, vv) đạt 125,1 nghìn USD chiếm 7%.

Trong tháng 3/2022, Campuchia là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khu vực của Việt Nam đạt 1,15 triệu USD chiếm 64,6% tổng giá trị xuất khẩu; tiếp đến là Thái Lan đạt 426,9 nghìn USD chiếm 23,7%.

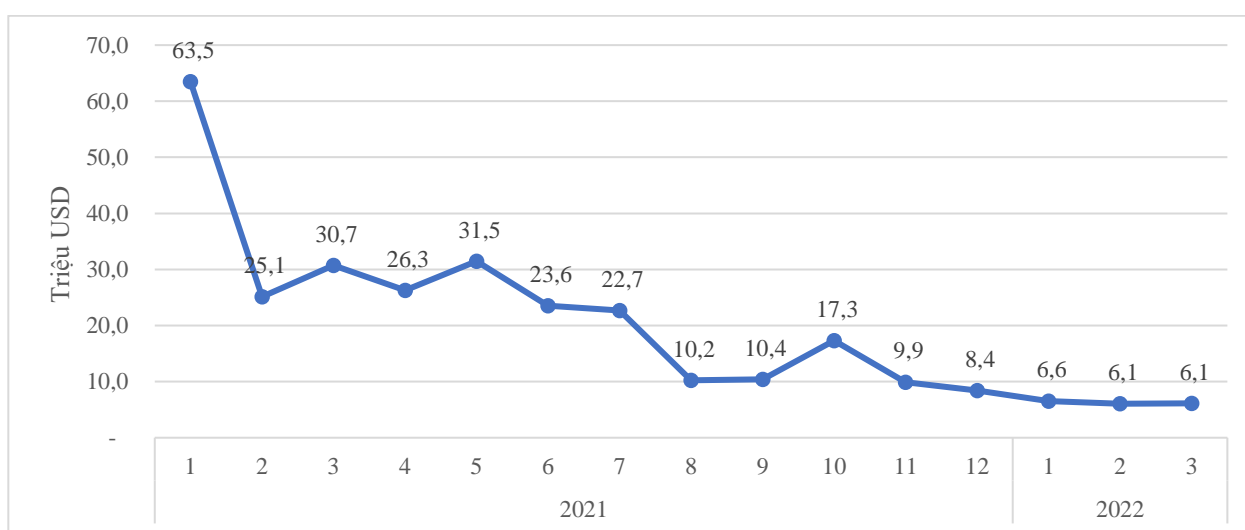
Hình 22. Cơ cấu giá trị XK thịt và sản phẩm chăn nuôi sang ASEAN tháng 3/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về tình hình nhập khẩu, trong tháng 3/2022, Việt Nam nhập khẩu khoảng 6,1 triệu USD sản phẩm thịt và động vật sống từ các nước ASEAN, giảm 80% so cùng kỳ năm trước, nhưng tăng 1,5% so với tháng trước. Sản phẩm nhập khẩu nhiều nhất trong tháng 3/2022 vẫn là trâu bò sống chiếm tới 91,4% đạt 5,6 triệu USD; gia cầm sống chiếm 6,6%, đạt hơn 0,4 triệu USD.

Hình 23. Giá trị nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam từ thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

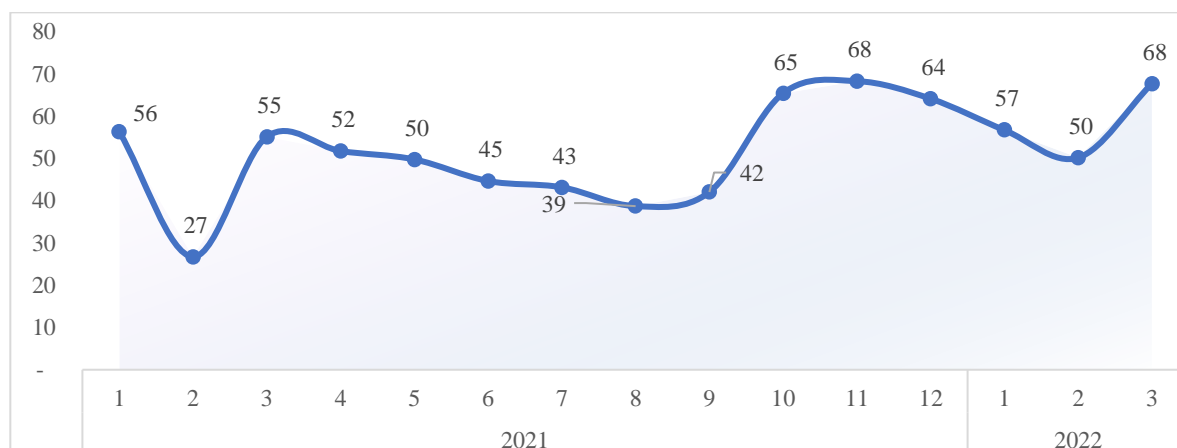
8. THỦY SẢN

Tháng 3/2022, giá tôm nguyên liệu tại Thái Lan giảm xuống mức thấp nhất trong năm nay. giá tôm đạt 5,12 USD/kg với cỡ 60 con, 4,82 USD/kg với cỡ 70 con và 4,29 USD/kg với cỡ 80 con trong tuần 10 của năm 2022. So sánh giá tôm của các nước sản xuất chính, giá tôm cỡ 60 con của Thái Lan tiếp tục đứng thứ hai. Giá tôm Trung Quốc cao nhất, đạt 10,43 USD/kg trong tuần 8. Giá tôm cùng cỡ tại Indonesia ổn định ở mức 4,89 USD/kg trong tuần 10 trong khi giá tôm cỡ 50/60 và 60/70 của Ecuador tiếp tục đạt thấp nhất, giảm nhẹ xuống 3,80 USD/kg và 3,50 USD/kg.

Theo Tổng cục Hải quan, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 3/2022 đạt 67,7 triệu, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 6,6% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tính hết quý I/2022, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 174,6 triệu USD, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 24. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN 2021-2022

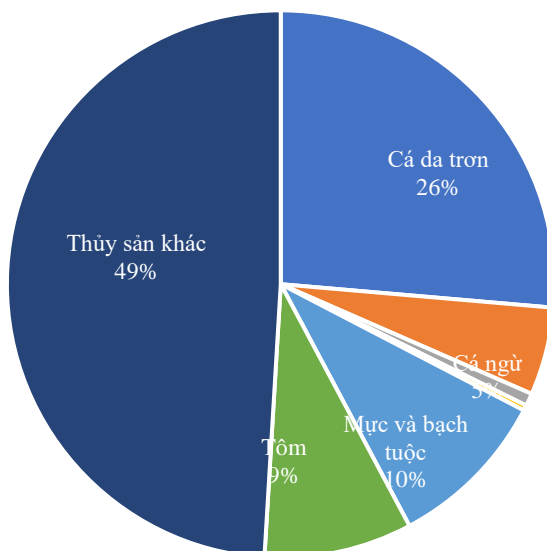
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cá da trơn là mặt hàng thủy sản tiêu thụ chính tại thị trường này trong tháng 3/2022, chiếm 26,4% giá trị xuất khẩu; mực và bạch tuộc chiếm 9,6%.

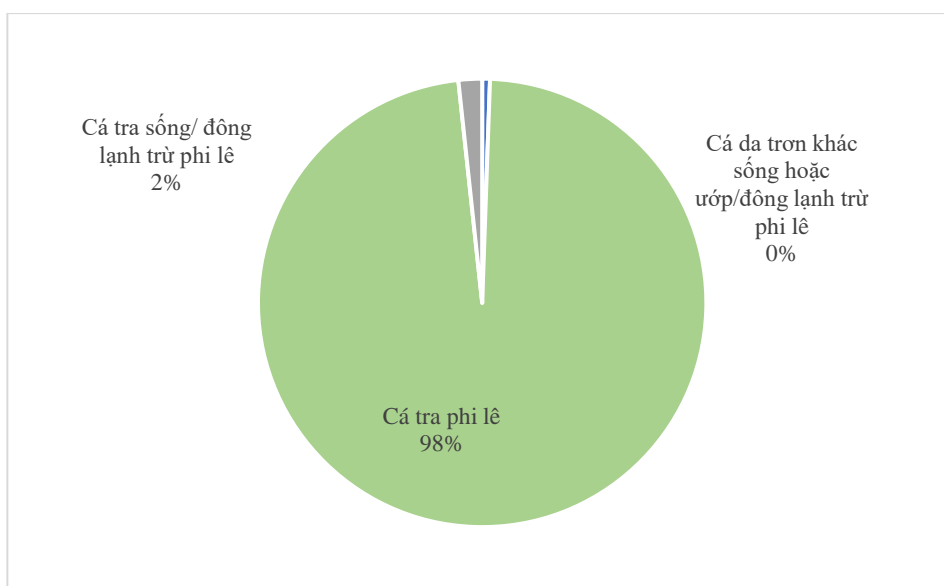
Hình 25. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang ASEAN tháng 3/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 3/2022, Cá da trơn là sản phẩm thủy sản tăng trưởng mạnh tại thị trường này, đạt 17,9 triệu USD, tăng 35,9% so với cùng kỳ năm trước, và tăng 21,8% so với tháng 2/2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu cá tra phi lê đạt 17,4 triệu USD, chiếm 97,7% tăng 97,7% so với cùng kỳ năm trước; cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê đạt 0,3 triệu USD, chiếm 1,7%, giảm 57,8%; cá da trơn khác đạt 0,1 triệu USD, tăng 109,9%.

Hình 26. Cơ cấu cá tra xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 3/2022

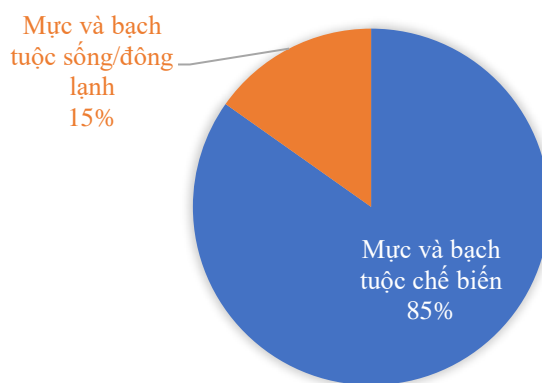


Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 3/2022, giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc sang thị trường này đạt 6,5 triệu USD, giảm 24,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mực và bạch tuộc chế biến đạt

5,5 triệu USD, chiếm 84,8%, giảm 32,3%; mực và bạch tuộc sống/đông lạnh đạt 1 triệu USD chiếm 15,2%, tăng 113,7%.

Hình 27. Cơ cấu mực và bạch tuộc xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 3/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu cá da trơn bình quân tháng 3 sang thị trường này đạt 2 USD/kg, tăng 27,9% so với cùng kỳ năm 2021; cá rô phi đạt 1,8 USD/kg, tăng 13,2%; tôm đạt 5,6 USD/kg, tăng 3,8%.

Bảng 1. Giá xuất khẩu một số sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 3/2022

TT	Sản phẩm	Giá (USD/kg)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,0	27,9%	-1,7%
2	Cá rô phi	1,8	13,2%	-31,9%
3	Cua, ghẹ	5,5	4,5%	-0,4%
4	Mực và bạch tuộc	7,4	-8,3%	-19,4%
5	Tôm	5,6	3,8%	8,4%

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Mặc dù các doanh nghiệp Việt Nam có nhiều lợi thế và cơ hội xuất khẩu gạo sang các nước ASEAN, nhưng thời gian tới sẽ gặp thách thức không nhỏ trong việc giữ vững và mở rộng thị phần xuất khẩu. Như tại thị trường Indonesia, thách thức đến từ chủ trương bảo đảm an ninh lương thực của Indonesia khiến nhu cầu nhập khẩu gạo có xu hướng giảm. Chính phủ Indonesia ngày càng đẩy mạnh phát triển sản xuất trồng lúa gạo thông qua việc hình thành các vùng chuyên canh tập trung, phát triển hệ thống thủy lợi, đưa ra các chính sách hỗ trợ nông dân trồng lúa, hỗ trợ nông dân mua bảo hiểm nông nghiệp... Ngoài ra, trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu gạo của Indonesia sụt giảm thì sẽ dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa gạo Việt Nam và Thái Lan. Việc nhận diện thương hiệu gạo Việt Nam tại thị trường Indonesia còn khá mờ nhạt, trong khi đó gạo Thái Lan lại có nhiều thương hiệu dễ nhận biết đối với người tiêu dùng tại các siêu thị của Indonesia. Nhu cầu tiêu thụ gạo chất lượng cao tại Indonesia ngày càng lớn, nhất là các dòng gạo đặc sản nhưng nhiều doanh nhân nhập khẩu gạo lớn của Indonesia hiện vẫn chưa biết đến các loại gạo chất lượng như ST24, ST25 của Việt Nam. Chính vì vậy, công tác quảng bá thương hiệu gạo của Việt Nam tại Indonesia cần được tăng cường và đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới.

2. Cà phê

Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, niên vụ 2021/2022, nhập khẩu cà phê nhân của Malaysia không đổi so với niên vụ trước đạt 1,7 triệu bao. Tổng nhập khẩu cà phê của Philippin là 5,6 triệu tấn, trong đó nhập khẩu cà phê hòa tan không đổi so với niên vụ trước là 4,85 triệu bao, tiêu thụ nội địa của không đổi ở mức 6,25 triệu bao, tồn kho cuối niên vụ là 600 nghìn bao. Trong khi đó nhập khẩu cà phê hòa tan của Indonesia dự báo giảm 25 nghìn bao so với niên vụ trước xuống 675 nghìn bao, tiêu thụ nội địa của Indonesia tăng 50 nghìn bao lên 4,75 triệu bao, tồn kho cuối niên vụ là 834 nghìn bao.

3. Cao su

Bên cạnh ảnh hưởng của việc giá dầu thô tăng, giá cao su thiên nhiên cũng đang hưởng lợi từ chênh lệch cung - cầu. Theo ước tính của Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên, sản lượng cao su toàn cầu trong năm 2022 có thể đạt 14,55 triệu tấn, trong khi nhu cầu tiêu thụ có thể lên tới 14,8 triệu tấn, tăng 4 - 5% so với năm 2021.

Đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp trên thế giới, nhu cầu găng tay cao su và quần áo bảo hộ cá nhân tăng mạnh, đây là động lực quan trọng để gia tăng sức cầu với sản phẩm cao su tự nhiên trong năm.

Bên cạnh đó, giai đoạn 2022- 2024 được dự báo là chu kỳ tăng mạnh của giá cao su do nguồn cung đang giảm dần (diện tích vườn cao su trên thế giới giảm và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu).

PHỤ LỤC

Bảng 2. Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang ASEAN tháng 3/2022

Sản phẩm	Tháng 3/ 2022 (USD)	Tăng /giảm so T3/2022	Tăng /giảm so T3/2021	Tỷ trọng
Cà phê	34.495.347	78,36%	-8,89%	10%
Cao su	4.978.888	37,12%	76,09%	1%
Chè	1.317.298	74,19%	-8,94%	0%
Gạo	83.567.867	-44,82%	-29,28%	24%
Gỗ và sản phẩm gỗ	29.961.347	129,80%	25,37%	9%
Hàng rau quả	22.820.828	27,75%	-13,83%	7%
Hàng thủy sản	67.078.884	34,25%	21,73%	20%
Hạt điều	5.987.687	53,78%	9,89%	2%
Hạt tiêu	8.711.992	99,68%	105,57%	3%
Phân bón các loại	46.198.557	186,25%	136,48%	13%
Sản phẩm từ cao su	8.106.529	19,26%	42,68%	2%
Sấn và các sản phẩm từ sấn	2.753.544	203,79%	444,25%	1%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	27.096.375	45,90%	3,00%	8%
Tổng	343.075.143	11,86%	4,76%	100%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang ASEAN tháng 3/2022

TT	Loại sản phẩm	Tháng 3/2021		Tháng 3/2022		So sánh 2022/2021(%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo trắng	139.840	72.657.440	119.977	53.572.477	-14,2%	-26,3%
2	Gạo thơm	71.646	38.909.704	49.548	24.414.737	-30,8%	-37,3%
3	Các loại gạo khác	20.792	10.952.318	18.780	9.287.497	-9,7%	-15,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng rau quả sang ASEAN tháng 3/2022

TT	Sản phẩm	Tháng 3/2021	Tháng 3/2022	So sánh T1.2022/2021
		(USD)	(USD)	
	Tổng giá trị XK	2.828.690	5.001.084	76,8%
1	Ớt	3.284.513	3.919.252	19,3%
2	Dừa	9.890.342	3.741.288	-62,2%
3	Chanh	461.320	3.486.210	655,7%
4	Sầu riêng	215.792	1.662.948	670,6%
5	Khoai lang	2.304.284	1.594.296	-30,8%
6	Thanh long	1.385.079	1.189.693	-14,1%
7	Chuối	767.119	710.121	-7,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5. Giá trị xuất khẩu cà phê sang ASEAN tháng 3/2022

Mặt hàng	T3/2021 (USD)	T3/2022 (USD)	So sánh T3/2021 và T3/2022
Cà phê tan	18.293.106	16.128.823	-11,83%
Chưa rang chưa khử cafein	16.426.263	16.530.694	0,64%
Khác	2.697.848	1.255.114	-53,48%
	429.880	565.188	31,48%
Đã rang chưa khử cafein			
Chưa rang đã khử cafein	5.582	9.400	68,41%
Tổng	37.852.678	34.489.219	-8,89%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6. Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 3/2022

Loại sản phẩm	Tháng 3/2022 (USD)	Tháng 3/2021 (USD)	So sánh 2022/21 (%)
Cá da trơn	17.856.633,9	13.139.879,1	35,9%
Cá ngừ	3.514.014,3	3.107.093,3	13,1%
Cá rô phi	505.925,4	224.160,9	125,7%
Cua, ghẹ	213.902,6	436.069,6	-50,9%
Mực và bạch tuộc	6.493.715,7	8.579.662,6	-24,3%
Tôm	5.919.945,2	3.652.082,7	62,1%
Thủy sản khác	33.214.519,4	25.990.739,3	27,8%
Tổng	67.718.656,6	55.129.687,6	22,8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan